CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

--------***-------

THUYẾT MINH DỰ TOÁN

I. Cơ sở lập dự toán:

* Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về Lập, thẩm định, phê duyệt và Quản lý quy hoạch đô thị;

* Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của NĐ số 37/2010/NĐ-CP và NĐ số 44/2015/NĐ-CP Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà th

* Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ về quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH1 của Quốc hội;

* Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch quy hoạch dùng chung tỉnh Lạng Sơn.

II. Giá trị tổng dự toán: **133.812.000 Đồng**

(Bằng chữ: Một trăm ba mươi ba triệu, tám trăm mười hai nghìn đồng chẵn./.).

';
ıầu;
5

ı đô thị;

TỔNG HỢP DỰ TOÁN

ĐỒ ÁN: LẬP ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG THỊ TRẤN ĐỒNG ĐĂNG, HUYỆN CAO LỘC, TỈNH LẠNG SƠN ĐẾN NĂM 2025, TỶ LỆ 1/10.000

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2024 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
1	Chi phí lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch	G1	Dự toán chi tiết	93.269.000
2	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch xây dựng (tỷ lệ x giá trị lập đồ án quy hoạch trước thuế)	G2	13,28 % x 86.360.185 đồng	11.472.846
3	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch xây dựng (tỷ lệ x giá trị lập đồ án quy hoạch trước thuế)	G3	11,28 % x 86.360.185 đồng	9.743.017
4	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư (tỷ lệ x giá trị lập đồ án quy hoạch sau thuế)	G4	2,00 % x 93.269.000 đồng	5.000.000
5	Chi phí công bố quy hoạch (tỷ lệ x giá trị lập đồ án quy hoạch sau thuế)	G5	3,00 % x 93.269.000 đồng	5.000.000
6	Chi phí hồ sơ quy hoạch theo thông tin địa lý (GIS)	G6	10,00 % x 93.269.000 đồng	9.326.900
	TỔNG CHI PHÍ TƯ VẤN	**G**	**G1+G2+…+G7**	**133.811.763**
	LÀM TRÒN:			**133.812.000**
			(Bằng chữ: Một trăm ba mươi ba triệu, tám trăm mười hai nghìn đồng chẵn./.).	

GHI CHÚ
Xem dự toán chi tiết
Bảng 11 - TT 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019
Bảng 11 - TT 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019
TT 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019
TT 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019
TT 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019

Bảng 1. TỔNG HỢP CHI PHÍ TƯ VẤN

ĐỒ ÁN: LẬP ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG THỊ TRẤN ĐỒNG ĐĂNG, HUYỆN CAO LỘC, TỈNH LẠNG SƠN ĐẾN NĂM 2025, TỶ LỆ 1/10.000

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2024 của UBND tỉnh)

TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	DIỄN GIẢI	GIÁ TRỊ (ĐỒNG)
1	Chi phí chuyên gia	Xem bảng chi tiết B2	48.360.000
2	Chi phí quản lý	50% x Ccg	24.180.000
3	Chi phí khác	Xem bảng chi tiết B3	9.468.117
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	6% x (Ccg+Cql)	4.352.400
5	Thuế VAT 8%	8% x (Ccg+Cql+Ck+TN)	6.908.841
6	Tổng cộng	Ccg+Cql+Ck+TN+VAT	93.269.358
	LÀM TRÒN		**93.269.000**

KÝ HIỆU
Ccg
Cql
Ck
TN
VAT
Ctv

Bảng 2. CHI TIẾT THÙ LAO CHO CHUYÊN GIA

ĐỒ ÁN: LẬP ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG THỊ TRẤN ĐỒNG ĐĂNG, HUYỆN CA
TỈNH LẠNG SƠN ĐẾN NĂM 2025, TỶ LỆ 1/10.000
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2024 của UBND tỉnh)

TT	Chuyên gia thực hiện	Vị trí dự kiến	Lương chuyên gia Theo Thông tư 11/2021/TT-BXD		Số ngày làm việc
			Năm kinh nghiệm	Lương/ ngày	
	(1)	**(2)**	**(3)**		**(6)**
			(3.1)	(3.2)	
1	Chuyên gia 1	Chủ nhiệm đồ án quy hoạch kiêm Chủ trì thiết kế bộ môn kiến trúc quy hoạch	>=10 năm	1.150.000	30,0
2	Chuyên gia 2	Chủ trì kiêm thiết kế bộ môn kiến trúc quy hoạch	5-10 năm	770.000	10,0
3	Chuyên gia 3	Chủ trì kiêm thiết kế giao thông, san nền	5-10 năm	770.000	5,0
4	Chuyên gia 4	Chủ trì dự toán, tổng hợp	5-10 năm	770.000	3,0
		Cộng			**48,0**

AO LỘC,

Đơn vị tính: VND

Thù lao cho chuyên gia (5) x(6)
(7)= (5)x (6)
34.500.000
7.700.000
3.850.000
2.310.000
48.360.000

Bảng 3. CHI PHÍ KHÁC CHO CHUYÊN GIA

ĐỒ ÁN: LẬP ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG THỊ TRẤN ĐỒNG ĐĂNG, HUYỆN CAO LỘC, TỈNH LẠNG SƠN ĐẾN NĂM 2025, TỶ LỆ 1/10.000

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2024 của UBND tỉnh)

TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	2	3	4	5	6
1	**Chi phí khấu hao thiết bị**				
-	Máy tính (1 tháng x 6 máy x 12.873.000đ/máy / 5 năm/12 tháng)	chiếc	1	214.550	214.550
-	Máy in (1 tháng x 6 máy x 6.364.000đ/máy/5 năm/12 tháng)	chiếc	1	106.067	106.067
-	Máy chiếu (1 tháng x 1 máy x 18.750.000đ/máy/5 năm/12 tháng)	chiếc	1	312.500	312.500
2	**Chi phí in ấn, pho to văn phòng phẩm**				
2.1	Chi phí văn phòng phẩm				
-	Giấy in A4	gram	5	75.000	375.000
-	Mực in đổ máy A4	hộp	2	250.000	500.000
-	Văn phòng phẩm khác (bút, dụng cụ đóng tệp, gim …)	trọn gói	1	200.000	200.000
2.2	Chi phí in ấn, pho to				
	In trình họp (1 lần họp)				
	In màu (10 tờ x 30 bộ x 1 lần họp)				
	A3	trang	50	12.000	600.000
	In đen trắng (1 bộ)				
	A4 (thuyết minh + dự toán)	trang	100	600	60.000
	Photo đen trắng (30 bộ x 2 lần họp)				
	Đóng quyển trình họp (30 bộ x 2 lần họp):				
	In nộp bài				
	In màu (10 tờ x 10 bộ)				
	A0	trang	50	60.000	3.000.000
	In đen trắng (1 bộ)				
	A4 (thuyết minh + dự toán)	trang	300	600	180.000

TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Photo đen trắng (10 bộ)				
	A4 (thuyết minh + dự toán)	trang	3.000	300	900.000
	Đóng quyển nộp bài (10 bộ):				
	A0	bộ	10	40.000	400.000
	A4 (thuyết minh + dự toán)	bộ	10	2.000	20.000
3	**Chi phí đi lại phục vụ khảo sát, báo cáo**				
	- Chi phí thuê xe 4 chỗ đi lại	lượt thuê	1	2.000.000	2.000.000
4	**Chi phí hội họp**				
	Chi phí giải khát giữa giờ (20.000 đồng/ người x 1 buổi - 30 thành viên tham dự)	buổi	1	600.000	600.000
	Cộng				**9.468.117**